

Trong đơn khởi kiện ngày 12/11/2018 và đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện ngày 03/01/2019, lời khai trong quá trình tố tụng, đại diện nguyên đơn là bà Hoàng Thị H trình bày:

Công ty Cổ phần thương mại Dịch vụ H (sau đây gọi tắt là Công ty H) có ký hợp đồng cho Công ty cổ phần T (sau đây gọi tắt là công ty T) thuê gian hàng 06 lần tại Hội Chợ Hàng Việt Nam Chất lượng cao năm 2011 và 01 lần tại Lễ Hội mua sắm năm 2012 do Công ty H làm Ban tổ chức. Theo thỏa thuận công ty T phải thanh toán chi phí thuê gian hàng cho Công ty H trước ngày khai mạc Hội chợ và Lễ hội. Tuy nhiên tính đến nay công ty T vẫn chưa thanh toán các chi phí thuê gian hàng nói trên. Cụ thể:

Hội chợ An Giang: 44.550.000 đồng theo hóa đơn số 0090474 ngày 14/3/2011.

Hội chợ Thành phố Hồ Chí Minh: 44.550.000 đồng theo hóa đơn số 0000459 ngày 17/5/2011.

Hội chợ Nha Trang: 44.550.000 đồng theo hóa đơn số 000639 ngày 17/5/2011.

Hội chợ Bình Định: 44.550.000 đồng theo hóa đơn số 000779 ngày 06/7/2011.

Hội chợ Đà Nẵng: 44.550.000 đồng theo hóa đơn số 0001129 ngày 23/8/2011.

Hội chợ Đồng Nai: 44.550.000 đồng theo hóa đơn số 0001242 ngày 13/9/2011.

Hội chợ Lễ Hội mua sắm năm 2012: 44.550.000 đồng theo hóa đơn số 0002015 ngày 12/03/2012.

Tổng số tiền công ty T chưa thanh toán là 311.850.000 đồng.

Vào ngày 10/5/2012, Công ty T có Công văn số 30/2012-TT đề nghị Công ty H gia hạn thời gian thanh toán như sau:

Đợt 1: thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 05/07/2012

Đợt 2: thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 21/08/2012

Đợt 3: thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 14/9/2012

Đợt 4: thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 14/10/2012

Đợt 5: thanh toán 50.000.000 đồng vào ngày 14/11/2012

Đợt 6: thanh toán 61.850.000 đồng vào ngày 05/07/2012

Ngày 12/6/2012, Công ty H đồng ý việc gia hạn thanh toán của công ty T nhưng cho đến nay công ty T không thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ. Do mối quan hệ quen biết lâu năm giữa hai bên nên nguyên đơn không làm đơn khởi kiện. Tuy nhiên cho đến nay đã nhiều năm nhưng bị đơn không thực hiện thanh toán nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn chi phí thuê gian hàng còn nợ là 311.850.000 đồng. Buộc Công ty T trả tiền lãi quá hạn trên số tiền chậm trả cho Công ty H từ ngày 15/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bị đơn là Công ty T đã được Tòa án thông báo tham gia tố tụng, tổng đạt các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không cung cấp lời khai, không có yêu cầu phản tố nào, không cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, Tòa án và nguyên đơn

chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định tại Điều 70 Bộ luật tố tụng dân sự. Căn cứ vào Điều 228 và 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là đúng quy định. Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền chi phí thuê gian hàng còn nợ là 311.850.000 đồng, yêu cầu thanh toán tiền bồi thường lãi trên số tiền chậm trả tính từ ngày 15/12/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi suất chậm trả theo quy định của pháp luật nên đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng cho thuê mặt bằng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương được quy định tại Khoản 1 Điều 30, Điểm b Khoản 1 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về việc tham gia tố tụng của bị đơn: Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa vào ngày 25/01/2019 và ngày 21/02/2019 nhưng bị đơn vắng mặt không lý do. Nguyên đơn có yêu cầu giải quyết vắng mặt, căn cứ Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về thời hiệu khởi kiện vụ án: Theo quy định tại Điều 429 Bộ Luật Dân sự 2015 quy định thời hiệu khởi kiện tranh chấp hợp đồng là 03 năm kể từ ngày Công ty H biết và phải biết quyền và lợi ích mình bị vi phạm. Tuy nhiên quá trình tố tụng bị đơn là Công ty T vắng mặt không có lý do và không có ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184 Bộ luật Dân sự, vụ án vẫn được thụ lý giải quyết theo thủ tục chung mà không xem xét đến vấn đề thời hiệu.

[4] Về nội dung vụ án: Căn cứ vào hợp đồng thuê gian hàng số 141/HVNCLC11 ngày 16/02/2011 và số 85/HCMS/HV11 ngày 05/11/2011 giữa Công ty H và Công ty T và công văn số 30/2012-TT ngày 10/5/2012 của Công ty T về việc yêu cầu gia hạn thời gian thanh toán nợ có cơ sở xác định trong thời gian từ ngày 14/03/2011 đến ngày 12/02/2012 Công ty T có 06 thuê gian hàng Hội chợ Hàng Việt Nam chất lượng cao năm 2011 và 01 lần Hội chợ mua sắm năm 2012 tại Thành phố Hồ Chí Minh với tổng số tiền thuê gian hàng là 311.850.000 đồng (đã bao gồm 10% thuế VAT). Quá trình tố tụng bị đơn vắng mặt và không có bất kỳ ý kiến nào cũng như không cung cấp chứng cứ chứng minh về việc đã thanh toán nợ. Do đó căn cứ vào công văn số 30/2012-TT ngày 10/5/2012 của công ty T về việc yêu cầu gia hạn thời gian thanh toán nợ nên có cơ sở xác định Công ty T nợ tiền thuê gian hàng của công ty H là 311.850.000 đồng nên Công ty H khởi kiện yêu cầu thanh toán số tiền 311.850.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận.

[5] Đối với yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ thấy rằng: Căn cứ vào Hợp đồng thuê gian hàng số 141/HVNCLC11 ngày 16/02/2011 thấy rằng hai bên không thỏa thuận về tiền lãi chậm thanh toán. Đối với hợp đồng số 85/HCMS/HV11 ngày 05/11/2011 thì hai bên thỏa thuận lãi suất chậm thanh toán là 1%/ngày trên số tiền chưa thanh toán sau khi kết thúc hội chợ ngày 14/01/2012. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu thanh toán tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm, với mức lãi theo quy định của pháp luật. Thời hạn tính lãi áp dụng theo yêu cầu gia hạn của công ty T tại công văn số 30/2012-TT ngày 10/5/2012 là phù hợp. Căn cứ theo qui định tại Điều 306 Luật Thương mại, các biểu lãi suất của 03 ngân

hàng thương mại do Tòa án thu thập gồm Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Khu công nghiệp S, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh N và Ngân hàng TMCP Công Thương chi nhánh Khu công nghiệp B xác định mức lãi trung bình cho vay để sản xuất là 8,7667%/năm nên số tiền lãi phát sinh công ty T phải thanh toán cho công ty H được xác định như sau:

1/ Số tiền đợt 1 hện thanh toán ngày 5/7/2012 là 50.000.000 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 06/7/2012 đến ngày 21/02/2019 là 6 năm 7 tháng, 15 ngày, số tiền lãi là 29.039.693 đồng.

2/ Số tiền đợt 2 hện thanh toán ngày 21/8/2012 là 50.000.000 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 22/8/2012 đến ngày 21/02/2019 là 6 năm 5 tháng 29 ngày, số tiền lãi là 28.479.600 đồng.

3/ Số tiền đợt 3 hện thanh toán ngày 14/9/2012 là 50.000.000 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 15/9/2012 đến ngày 21/02/2019 là 6 năm 5 tháng 6 ngày, số tiền lãi là 28.199.550 đồng.

4/ Số tiền đợt 4 hện thanh toán ngày 14/10/2012 là 50.000.000 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 15/10/2012 đến ngày 21/02/2019 là 6 năm 4 tháng 6 ngày, số tiền lãi là 27.834.271 đồng.

5/ Số tiền đợt 5 hện thanh toán ngày 14/11/2012 là 50.000.000 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 15/11/2012 đến ngày 21/02/2019 là 6 năm 3 tháng 6 ngày, số tiền lãi là 27.468.992 đồng.

6/ Số tiền đợt 6 hện thanh toán ngày 14/12/2012 là 50.000.000 đồng, thời gian chậm thanh toán xác định từ ngày 15/12/2012 đến ngày 21/02/2019 là 6 năm 2 tháng 6 ngày, số tiền lãi là 33.451.984 đồng.

Tổng cộng số tiền lãi được xác định là 174.474.090 đồng;

Vì vậy, Công ty H khởi kiện yêu cầu Công ty T thanh toán số tiền nợ phí thuê mặt bằng và số tiền lãi phát sinh do vi phạm nghĩa vụ thanh toán là có căn cứ chấp nhận. Tổng số tiền Công ty T có trách nhiệm thanh toán cho Công ty H là 486.324.090 đồng.

[5] Từ những phân tích trên có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã D, tỉnh Bình Dương.

[6] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Nguyên đơn không phải chịu. Bị đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 147, 184, 227, 228, 238, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 249 Bộ luật Dân sự;

Điều 129, 130, 139, 140 và Điều 306 Luật thương mại 2006.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của với về việc tranh chấp hợp đồng thuê mặt bằng.

Buộc Công ty cổ phần T phải thanh toán cho Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ H tiền thuê gian hàng theo hợp đồng thuê gian hàng số 141/HVNCLC11 ngày 16/02/2011 và hợp đồng thuê gian hàng số 85/HCMS/HV11 ngày 05/11/2011 tổng số tiền 486.324.090 đồng trong đó bao gồm tiền thuê gian hàng là 311.850.000 đồng và 174.474.090 đồng tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

2. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Cổ phần T phải chịu 23.452.900 đồng. Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ H không phải chịu. Hoàn trả cho Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ H 11.760.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0020490 ngày 04 tháng 12 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã D, tỉnh Bình Dương.

3. Án xử công khai, tuyên án vắng mặt đại diện nguyên đơn, vắng mặt bị đơn.

4. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã D;
- Chi cục THADS thị xã D;
- Đương sự;
- Lưu: VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Mỹ Hạnh